



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Dự thảo

ĐỀ ÁN

PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ BỀN VỮNG, HIỆU QUẢ GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

(Kèm theo Tờ trình số /TTTr-BNN-TCLN ngày / 2021
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Hà Nội, tháng 8/2021

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
MỞ ĐẦU	5
PHẦN I	
THỰC TRẠNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ VÀ LÂM SẢN	
I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH CHẾ BIẾN, THƯƠNG MẠI GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TRÊN THẾ GIỚI	6
II. THỰC TRẠNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ VIỆT NAM	6
1. Hạ tầng, cơ sở chế biến gỗ và lâm sản	6
2. Về công nghệ chế biến gỗ và lâm sản	8
3. Nguồn nhân lực trong ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản:.....	10
4. Nguồn nguyên liệu gỗ của ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản	10
a) Nguồn nguyên liệu trong nước	10
b) Nguồn nguyên liệu gỗ nhập khẩu	12
5. Một số nguyên vật liệu phụ trợ của ngành công nghiệp chế biến gỗ	13
6. Chủng loại sản phẩm gỗ và thị trường trong nước, xuất khẩu	14
a) Chủng loại sản phẩm gỗ	14
b) Thị trường xuất khẩu	15
7. Một số cơ chế, chính sách liên quan đến chế biến gỗ và thương mại lâm sản	16
8. Hạn chế, tồn tại của ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản	17
9. Cơ hội, thách thức của ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản	19
a) Cơ hội	19
b) Thách thức	20
PHẦN II. NỘI DUNG ĐỀ ÁN	
PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ BỀN VỮNG, HIỆU QUẢ GIAI ĐOẠN 2021-2030	
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ	21
II. QUAN ĐIỂM	21
III. MỤC TIÊU	22
1. Mục tiêu chung	22
2. Mục tiêu cụ thể	22

IV. NHIỆM VỤ	22
1. Phát triển hạ tầng, mở rộng quy mô sản xuất, thu hút doanh nghiệp đầu tư, tái cấu trúc, nâng cao năng lực sản xuất của ngành công nghiệp chế biến gỗ	22
a) Phát triển khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao	22
b) Thành lập các khu, cụm công nghiệp chế biến gỗ tập trung, chợ đầu mối phân phối gỗ	
c) Xây dựng Trung tâm triển lãm quốc gia về đồ gỗ	
d) Phát triển các Trung tâm thiết kế mẫu mã sản phẩm gỗ	
2. Tập trung phát triển các nhóm sản phẩm gỗ có nhiều lợi thế cạnh tranh, nhu cầu sử dụng cao, tương đối ổn định trên thị trường trong và ngoài nước	23
a) Nhóm sản phẩm đồ gỗ nội thất	
b) Nhóm sản phẩm đồ gỗ ngoài trời	
c) Nhóm sản phẩm gỗ ván nhân tạo	
d) Nhóm sản phẩm gỗ kết hợp với các loại vật liệu khác	
đ) Nhóm sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ	
e) Nhóm sản phẩm dăm gỗ, viên nén năng lượng	
g) Nhóm sản phẩm phụ trợ	
3. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến vào ngành công nghiệp chế biến gỗ	24
4. Phát triển thị trường chế biến thương mại gỗ và lâm sản	24
a) Nghiên cứu định hướng sản xuất, xuất khẩu sản phẩm gỗ vào thị trường chủ lực	
b) Nghiên cứu thúc đẩy, phát triển thị trường tiêu dùng sản phẩm gỗ trong nước	
c) Xây dựng Nhãn hiệu Gỗ Việt Nam, thương hiệu sản phẩm gỗ	
d) Xúc tiến thương mại	
đ) Tháo gỡ các rào cản kỹ thuật, thương mại	
e) Phòng chống gian lận thương mại	
5. Phát triển nguồn nguyên liệu gỗ đảm bảo hợp pháp đáp ứng nhu cầu sản xuất của ngành công nghiệp chế biến gỗ	24
a) Quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả rừng trồng sản xuất	
b) Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng	
c) Sản lượng khai thác gỗ từ cây trồng phân tán, gỗ cây cao su	
d) Cân đối cung cầu nguồn gỗ nguyên liệu trong nước, có kế hoạch nhập khẩu gỗ	
V. GIẢI PHÁP	25

1. Về phát triển cơ sở hạ tầng và thu hút doanh nghiệp đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến gỗ	25
2. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và nâng cao năng xuất, chất lượng lao động trong ngành công nghiệp chế biến gỗ	26
3. Về ứng dụng chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến vào ngành công nghiệp chế biến gỗ	26
4. Phát triển thị trường chế biến thương mại gỗ và lâm sản	27
5. Phát triển nguồn nguyên liệu gỗ đảm bảo chất lượng, hợp pháp phục vụ ngành công nghiệp chế biến gỗ	31
6. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ	32
7. Nguồn vốn thực hiện Đề án	33
8. Xây dựng dự án ưu tiên thực hiện Đề án	33
VI. HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN	34
VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	35
VIII. KẾT LUẬN	39
Phụ lục 1, 2, 3	40

ĐỀ ÁN
Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, hiệu quả
giai đoạn 2021-2030

MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, ngành công nghiệp chế biến gỗ là ngành hàng xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng cao, bình quân đạt trên 13%/năm. Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ và lâm sản năm 2017 đạt trên 8 tỷ USD, về đích trước 3 năm so với chỉ tiêu của Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam, giai đoạn 2006 - 2020. Năm 2020, tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản đạt trên 13,2 tỷ USD tăng 16,9% so với năm 2019, chiếm trên 30% giá trị xuất khẩu của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. Sản phẩm gỗ của Việt Nam xuất khẩu đến trên 140 quốc gia và vùng lãnh thổ, đứng đầu khu vực Đông Nam Á, thứ 2 châu Á và thứ 5 trên thế giới; chiếm khoảng 6% thị phần sản phẩm gỗ toàn cầu.

Với quy mô trên 5.840 doanh nghiệp, ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản thu hút hàng vạn công nhân và hàng triệu hộ nông dân trồng rừng nguyên liệu và thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của nền kinh tế quốc dân; Đồng thời Phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ở nước ta là cơ sở quan trọng thúc đẩy phát triển rừng trồng, chủ động tạo vùng nguyên liệu gỗ hợp pháp gắn với bảo vệ môi trường, tạo sinh kế bền vững cho các chủ rừng, hộ gia đình, cá nhân vùng nông thôn miền núi, góp phần thực hiện thành công chương trình tái cơ cấu ngành lâm nghiệp, xây dựng nông thôn mới...vv.

Mặc dù đạt được những thành tựu quan trọng, nhưng ngành công nghiệp chế biến gỗ đang đối mặt với không ít khó khăn, thách thức về nguồn cung nguyên liệu hợp pháp, chất lượng nguyên liệu, cạnh tranh thương mại, thiết kế mẫu mã và thị trường tiêu thụ sản phẩm...vv. Để phát huy những kết quả đã đạt được, khắc phục tồn tại, khó khăn, vượt qua những thách thức, nguy cơ tiềm ẩn, đạt mục tiêu xuất khẩu và đảm bảo đúng trong nước thời gian tới, việc xây dựng Đề án Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, hiệu quả giai đoạn 2021-2030 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, là rất cần thiết.

Phần 1

THỰC TRẠNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ VÀ LÂM SẢN

I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH CHẾ BIẾN, THƯƠNG MẠI GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TRÊN THẾ GIỚI

Thời gian qua, ngành công nghiệp chế biến gỗ toàn cầu tăng trưởng mạnh, do sự ưa chuộng các sản phẩm gỗ tại các quốc gia như Mỹ, EU,... làm cho giá trị chế biến gỗ toàn cầu tăng từ 283 tỷ USD năm 2012 lên 373 tỷ USD vào năm 2016 và với tốc độ tăng trưởng hàng năm khoảng 7.2%. Tốc độ này, tăng mạnh đến năm 2020 đạt 531 tỷ USD. Ba nhóm sản phẩm chính của ngành chế biến gỗ là dăm gỗ, gỗ công nghiệp (ván nhân tạo) và đồ gỗ nội, ngoại thất. Sản xuất đồ gỗ toàn cầu đạt trên 450 tỷ USD.

Nhu cầu gỗ ngày càng tăng, trong khi nguồn cung ngày càng khan hiếm, cùng với chính sách bảo hộ của Mỹ và biện pháp đáp trả từ các nước đối tác, làm cho giá gỗ nhiệt đới nhập khẩu của EU liên tục tăng trong thời gian gần đây. Canada đáp trả chính sách thuế của Mỹ lên sản phẩm nhôm thép bằng kế hoạch giới hạn thương mại một loạt các sản phẩm từ Mỹ, trong đó có sản phẩm gỗ dán và ghế gỗ có hiệu lực từ ngày 01/7/2018. Trung Quốc tăng cường thu mua nguyên liệu từ các nước lân cận do thiếu hụt gỗ nguyên liệu trong nước. Những ảnh hưởng cảng thẳng thương mại Mỹ - Trung dẫn đến sự chuyển dịch một số doanh nghiệp từ Trung Quốc sang Việt Nam và các nước phụ cận.

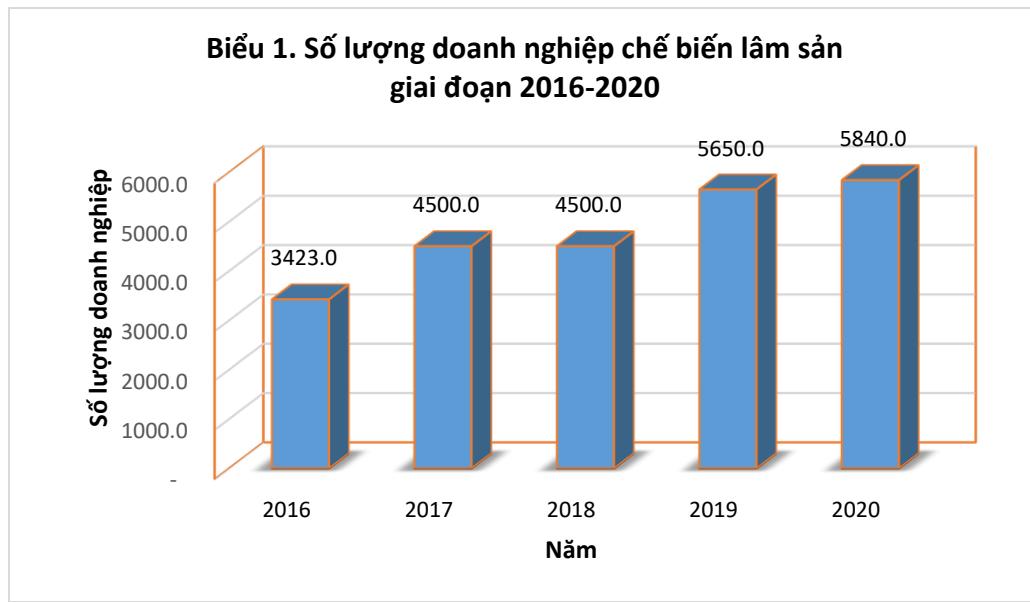
Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ toàn cầu ước giá trên 150 tỷ USD/năm, nhưng cung ứng từ Việt Nam năm 2020 chiếm khoảng 6%, tăng 1,1% so với năm 2019. Nhu cầu đồ gỗ nội thất trên thế giới liên tục tăng trưởng trong những năm gần đây, trong khi sản xuất đồ nội thất luôn là thế mạnh của doanh nghiệp Việt Nam. Vì vậy, ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam còn nhiều dư địa phát triển trong thời gian tới.

II. THỰC TRẠNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ VIỆT NAM

1. Hạ tầng, cơ sở chế biến gỗ và lâm sản

Năm 2020, cả nước có trên 340 làng nghề, 5.840 doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản, tăng 73% so với năm 2010, trong đó có 4.674 doanh nghiệp chế biến gỗ; 349 doanh nghiệp sản xuất ván nhân tạo (146 doanh nghiệp ván ghép thanh; 132 doanh nghiệp ván lạng, ván bóc; 99 doanh nghiệp ván dán; 45 doanh nghiệp ván dăm và 17 doanh nghiệp ván MDF); 55 doanh nghiệp

pallet; 25 doanh nghiệp sản xuất viên nén gỗ, 188 doanh nghiệp sản xuất dăm gỗ và 459 doanh nghiệp chế biến lâm sản ngoài gỗ.

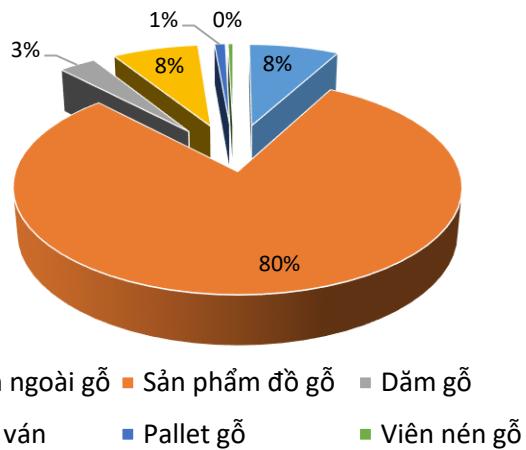


Nguồn: số liệu thống kê của Tổng cục thống kê

Doanh nghiệp chế biến gỗ, lâm sản đầu tư trong nước có trên 5.119 doanh nghiệp; doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FDI) 721 doanh nghiệp. Doanh nghiệp trực tiếp xuất khẩu lâm sản 2.472 doanh nghiệp (doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 2.109 doanh nghiệp, xuất khẩu lâm sản ngoài gỗ 363 doanh nghiệp). Doanh nghiệp có vốn nhỏ hơn 1 tỷ đồng chiếm 41,3%; từ 1 - 5 tỷ đồng chiếm 28,4%; từ 5 - 10 tỷ đồng chiếm 15,4%; từ 10 – 15 tỷ đồng chiếm 11,1%; từ 50 – 200 tỷ đồng chiếm 2,8%; doanh nghiệp có vốn trên 200 tỷ chiếm 1,1%. Nước ta hiện có 810 doanh nghiệp chế biến lâm sản có chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm CoC (hệ thống kiểm soát truy xuất nguồn gốc gỗ hợp pháp trong chuỗi cung) theo hệ thống chứng nhận của tổ chức FSC, PEFC và đứng đầu khu vực Đông Nam Á.

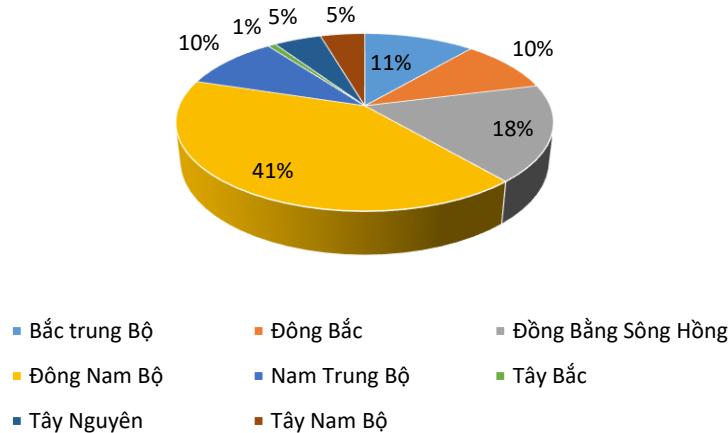
Các doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản nước ta tập trung chủ yếu tại khu vực Đông Nam Bộ (Tp. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Phước), chiếm 41,1% tổng số doanh nghiệp cả nước, gần đây có xu thế dịch chuyển lên Tây Ninh; khu vực Nam Trung Bộ chủ yếu tập trung tại tỉnh Bình Định; còn lại các khu vực khác, các doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản phân bố rải rác, không tập trung như: khu vực miền Trung, khu vực miền núi phía Bắc.

Biểu 2. Cơ cấu doanh nghiệp chế biến lâm sản theo sản phẩm năm 2020



Nguồn: Tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê của các Sở Nông nghiệp và PTNT

Biểu 3. Phân bố doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản của Việt Nam năm 2020



Nguồn: Tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê của các Sở Nông nghiệp và PTNT

2. Về công nghệ chế biến gỗ và lâm sản

Các doanh nghiệp chế biến gỗ đã chú trọng đầu tư thiết bị, công nghệ hiện đại, có hệ thống dây chuyền sản xuất tự động, sản xuất được các chi tiết, sản phẩm phức tạp, tiết kiệm nguyên liệu. Phân theo mức độ trình độ công nghệ gồm:

- Nhóm các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp lớn và vừa sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu: sử dụng công nghệ hiện đại với thiết bị nhập khẩu từ EU, Đài Loan (Trung Quốc).

- Nhóm các doanh nghiệp sản xuất ván nhân tạo (MDF, ván thanh, ván dán...): sử dụng công nghệ chế biến của châu Âu, có quy mô công suất từ 50.000 m³ đến 400.000 m³ sản phẩm/năm.

- Nhóm các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ tiêu thụ nội địa: sử dụng công nghệ của Đài Loan và Trung Quốc với quy mô công suất nhỏ từ 1.000-10.000m³ sản phẩm/năm.

- Nhóm các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ mỹ nghệ: chủ yếu sản xuất thủ công, làng nghề với công cụ truyền thống như xẻ tay, đục, chạm khắc.

Nhìn chung, thời gian qua các doanh nghiệp chế biến gỗ nước ta đã có những nỗ lực ứng dụng công nghệ trong chế biến gỗ. Nhiều doanh nghiệp chú trọng đầu tư, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường, có hệ thống dây chuyền sản xuất tự động hóa cao, tạo ra những chi tiết phức tạp, tiết kiệm nguyên liệu, giúp doanh nghiệp làm ra các loại sản phẩm có kết cấu, mẫu mã mới, bền đẹp, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, nhất là đối với mặt hàng cao cấp về chất lượng và mỹ thuật, sản phẩm phối kết với kim loại, đá, da, song mây...vv. Cùng với đó, nhiều doanh nghiệp tiên phong, khởi nghiệp đầu tư, nghiên cứu và đưa vào ứng dụng sản xuất và cung ứng thiết bị máy móc, sản phẩm phụ trợ thay thế hàng nhập khẩu, giảm phụ thuộc vào thị trường bên ngoài, tiết kiệm chi phí, giảm giá thành, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm như: các hệ thống máy móc thiết bị ép, bào, phân loại gỗ, sơn, keo, vật liệu trang trí bề mặt, vật liệu gắn kết cấu kiện sản phẩm, bao bì đóng gói sản phẩm.

Ngoài ra, có nhiều doanh nghiệp đầu tư, nghiên cứu và đưa vào sản xuất, nâng tỷ lệ nội địa hóa trong ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản như sản xuất được nhiều loại máy chế biến gỗ và dầu màu trang trí bề mặt, thay cho trước đây phải nhập khẩu. Những sản phẩm công nghệ này của ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đã được xuất khẩu, được thị trường quốc tế chấp nhận, như tại thị trường Bolivia, Myanmar, Campuchia...vv.

3. Nguồn nhân lực trong ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản

Nguồn nhân lực trong ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản tăng cả về số lượng, chất lượng. Hiện nay, cả nước có trên 500.000 lao động, trong đó lao động được đào tạo, làm việc ổn định chiếm 55-60%, lực lượng lao động này đã

làm chủ trong vận hành, sử dụng thiết bị, công nghệ mới, thay thế công việc do chuyên gia nước ngoài thực hiện trước đây.

Năng suất lao động bình quân ngành chế biến gỗ năm 2010 khoảng 17.000 USD/người/năm; năm 2015 khoảng 20.000 USD/người/năm; thì đến nay với sự đổi mới công nghệ, đào tạo nghề, năng suất lao động của ngành chế biến gỗ và lâm sản ước đạt khoảng 25.000 USD/người/năm, tăng 25% so với năm 2015 và tăng 47% so với năm 2010.

Mặt khác, nguồn nhân lực dồi dào từ cơ cấu dân số trẻ và sự khéo léo, tỉ mỉ, sáng tạo của người Việt Nam đang tạo đà cho ngành sản xuất, chế biến gỗ phát triển bền vững. Ngoài ra, ngành chế biến lâm sản còn thu hút hàng triệu lao động ở khu vực nông thôn miền núi trực tiếp đóng góp công sức để gây trồng tạo nguồn nguyên liệu cho sản xuất chế biến lâm sản, góp phần xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới cho đồng bào các dân tộc vùng sâu, vùng xa.

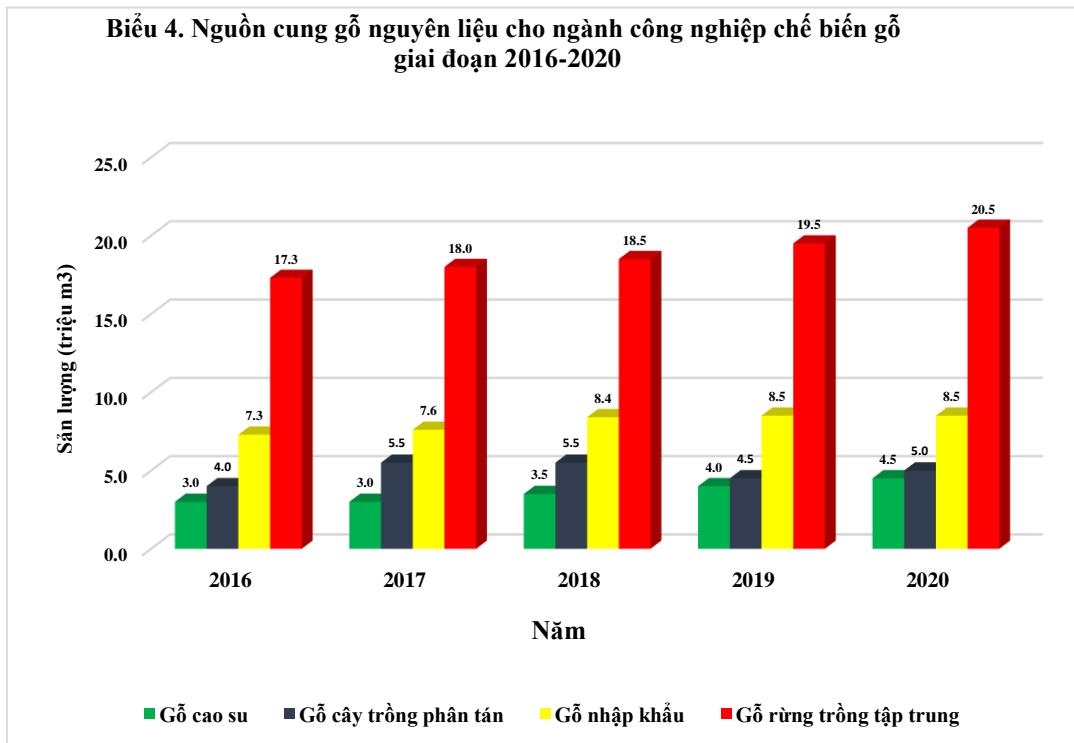
4. Nguồn nguyên liệu gỗ phục vụ ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản

a) Nguồn nguyên liệu trong nước

Trong những năm qua, năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng là một trong những mục tiêu phát triển quan trọng hàng đầu của ngành lâm nghiệp. Từ hiệu quả của Chương trình tái cơ cấu ngành lâm nghiệp, Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2011-2020...vv. Đến hết năm 2020, tổng diện tích rừng trồng sản xuất cả nước đạt 3.537.486 ha, trong đó: diện tích rừng trồng Keo, Bạch đàn đạt 2.087.116 ha (rừng Keo 1.952.692 ha, rừng Bạch đàn 134.424 ha) chiếm 59%; diện tích rừng trồng Thông 247.624 ha chiếm 7%; diện tích rừng trồng Cao su 247.624 ha chiếm 7% và diện tích rừng trồng Mõ, Bồ đề, Lát, Xoan và các loài cây bản địa khác 955.121 ha chiếm 27% tổng diện tích rừng trồng sản xuất của cả nước.

Năng suất, chất lượng gỗ rừng trồng theo chu kỳ khai thác từng bước được cải thiện. Năng suất bình quân đối với loài cây có chu kỳ ngắn 6-9 năm (keo, bạch đàn) đạt $18\text{ m}^3/\text{ha/năm}$, tăng 38,5 % so với năm 2010; đối với loài cây có chu kỳ khai thác trung bình từ 10 năm trở lên (Mõ, Bồ đề, Tràm..) đạt $12\text{ m}^3/\text{ha/năm}$, tăng 20% so với năm 2010; đối với cây có chu kỳ khai thác trên 20 năm (Lát, Xoan, Thông và các loài cây bản địa khác) đạt $8\text{ m}^3/\text{ha/năm}$, tăng 33% so với năm 2010. Đồng thời, tập trung nâng cao chất lượng và giá trị của rừng trồng sản xuất, đến nay cả nước có 126.175 ha rừng trồng chuyển hóa từ rừng trồng kinh doanh gỗ nhỏ

sang kinh doanh rừng gỗ lớn và tổ chức trồng được 489.016,8 ha rừng kinh doanh gỗ lớn, trong đó có 234.045 ha rừng trồng thảm canh gỗ lớn, công nghệ cao; cùng với đó việc triển khai cấp và duy trì chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho trên 300,000 ha rừng sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế FSC và PEFC.



Nguồn: Tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê của Tổng cục Lâm nghiệp

Nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng trong nước cơ bản đáp ứng nhu cầu nguyên liệu chế biến gỗ. Năm 2020, tổng nhu cầu gỗ nguyên liệu phục vụ ngành chế biến gỗ nước ta khoảng 38,5 triệu m³ gỗ quy tròn, trong đó: nguồn nguyên liệu gỗ khai thác trong nước ước đạt: 30 triệu m³, chiếm 75%, trong đó khai thác từ rừng trồng đạt 20,5 triệu m³; khai thác từ cây trồng phân tán và gỗ cao su khoảng 9,5 triệu m³; nguồn nguyên liệu gỗ nhập khẩu khoảng: 8,5 triệu m³, chiếm 25% tổng khối lượng gỗ của ngành chế biến. 100% gỗ nguyên liệu trong nước và gỗ nhập khẩu phục vụ ngành chế biến lâm sản, có hồ sơ lâm sản hợp pháp, bảo đảm truy xuất được nguồn gốc gỗ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, các nguồn lâm sản ngoài gỗ trong nước như tre, nứa, song, mây, tinh dầu, nhựa, các loài cây thuốc, dược liệu dưới tán rừng...rất phong phú. Hiện tại nước ta có khoảng 1,4 triệu ha tre, tương đương 6,2 tỷ cây. Cả nước có 37 tỉnh có rừng tre tập trung, trong đó 23 tỉnh có diện tích tre từ 10.000 ha trở lên. Khác với nguồn nguyên liệu gỗ có thể nhập khẩu, nguồn nguyên liệu tre nứa, song mây phục vụ sản xuất hầu hết

được đáp ứng từ trong nước.

Phát triển nguồn nguyên liệu trong nước đã tạo điều kiện thuận lợi, từng bước giúp các doanh nghiệp chế biến chủ động được nguồn nguyên liệu, giảm phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, từ đó đã giảm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Đồng thời tạo ưu thế cạnh tranh cho các sản phẩm gỗ của Việt Nam tại thị trường trong nước và thế giới.

Ngoài ra, ngành công nghiệp chế biến gỗ phát triển, với nhu cầu nguyên liệu ngày càng tăng đã tạo động lực, thu hút đầu tư để phát triển các dự án trồng rừng cung cấp nguyên liệu, góp phần ổn định đời sống cho người dân làm nghề rừng; đồng thời hạn chế phá rừng tự nhiên, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học.

b) Nguồn nguyên liệu gỗ nhập khẩu

Trong những năm qua, giá trị nhập khẩu sản phẩm gỗ chiếm tỷ trọng thấp trong giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, chiếm khoảng 5%, giá trị nhập khẩu gỗ nguyên liệu, tăng bình quân từ 1-6%/năm thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu lâm sản, trên 13%/năm. Điều này khẳng định, gỗ nguyên liệu trong nước ngày càng phát triển cả về số lượng và nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu chế biến xuất khẩu và thị trường tiêu dùng trong nước. Xu thế, trong những năm gần đây, gỗ nguyên liệu nhập khẩu không có biến động lớn về giá trị và khối lượng. Năm 2018 nhập khẩu: 8 triệu m³, năm 2019 nhập khẩu: 9 triệu m³, năm 2020 nhập khoảng 8,5 triệu m³ tương ứng với giá trị từ 2,2 - 2,53 tỷ USD, tăng 9,3% so với năm 2018.

Về thị trường nhập khẩu gỗ nguyên liệu đến từ trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó phần lớn giá trị nhập khẩu gỗ nguyên liệu đến từ các quốc gia phát triển, có nền quản trị rừng tiên tiến, có nguồn gốc gỗ hợp pháp thuộc vùng địa lý tích cực tăng cao như: Hoa Kỳ, Đức, Pháp, Canada, Newzealand và hạn chế nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ một số quốc gia, vùng địa lý có rủi ro về nguồn gốc gỗ hợp pháp như: Campuchia, Nigeria, Công gô, Camorun...vv. Trong giai đoạn trước năm 2010, lượng gỗ nhập khẩu luôn chiếm khoảng 70% tổng nhu cầu gỗ trong sản xuất chế biến, thì đến nay, lượng gỗ nhập khẩu chỉ chiếm khoảng 25% tổng nhu cầu nguyên liệu. Điều này, giúp cho sản phẩm gỗ Việt Nam được nâng cao vị thế, uy tín, tín nhiệm trên thị trường toàn cầu do lượng gỗ nguyên liệu hợp pháp đưa vào sản xuất được kiểm soát chặt chẽ.

**Biểu 5. Thị trường chính cung cấp gỗ và sản phẩm gỗ cho Việt Nam
giai đoạn 2017-2020**



Nguồn: Tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

5. Một số nguyên liệu, vật liệu phụ trợ phục vụ ngành công nghiệp chế biến gỗ

a) Thực trạng công nghiệp phụ trợ của ngành chế biến gỗ

Trong công nghiệp chế biến gỗ, đặc biệt các sản phẩm đồ gỗ nội, ngoại thất hiện đại, các vật liệu, phụ kiện đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm. Tuy nhiên, đến nay, các loại nguyên liệu, vật liệu phụ trợ phục vụ cho ngành này tại nước ta chủ yếu vẫn phải nhập khẩu. Theo thống kê sơ bộ hàng năm, Việt Nam phải nhập các loại phụ kiện cho chế biến đồ gỗ với giá trị khoảng 200 – 300 triệu USD. Trên thực tế, đến nay ngoài một số nhà máy chế biến keo, vật liệu ở Bình Dương và một số địa phương khác chỉ có thể sản xuất được khoảng 10% nhu cầu của ngành gỗ trong nước, còn lại 90% vật liệu loại này phải nhập khẩu từ nước ngoài. Nước ta vẫn chưa có ngành công nghiệp phụ trợ cho ngành chế biến gỗ xuất khẩu khi 90% phụ kiện cho ngành này phụ thuộc vào nhập khẩu. Mặc dù, trong nước đã có một số doanh nghiệp đầu tư sản xuất phụ liệu phục vụ chế biến gỗ nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường và chưa cạnh tranh với sản phẩm và doanh nghiệp nước ngoài. Việc đầu tư công nghiệp phụ trợ phụ vụ công nghiệp chế biến gỗ tiềm ẩn nhiều rủi ro, nhất là doanh nghiệp quy mô nhỏ. Ngoài ra, trong quá trình hội nhập kinh tế, hàng rào thuế quan giữa các nước giảm xuống, chi phí nhập khẩu rẻ hơn nên nhiều doanh nghiệp có xu hướng nhập khẩu nguồn nguyên phụ kiện từ nước ngoài, do đáp ứng được yếu tố giá cả, chất lượng.

Điều này, khiến cho công nghiệp phụ trợ cho ngành chế biến gỗ càng khó khăn trong việc cạnh tranh và chưa phát triển đồng bộ.

b) Chế phẩm bảo quản gỗ

Chế phẩm XM5 được sản xuất từ đồng sunphat ($\text{CuSO}_4 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$) kết hợp với kalidicromat ($\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$), khi chế phẩm XM5 kết hợp với gỗ sẽ tạo ra một phức chất có độ liên kết cao, chống chịu được rửa trôi do nước mưa, nước biển, sự xâm hại của nấm mốc, mối mọt, hà biển... giúp tăng độ bền của gỗ 4-5 lần. Chế phẩm XM5 đã được sử dụng trong xử lý các trụ chống cho cây thanh long, hò tiêu, vỏ tàu biển... đạt kết quả tốt, được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp chế biến gỗ.

6. Chủng loại sản phẩm gỗ phục vụ thị trường tiêu dùng trong nước và thị trường xuất khẩu

a) Chủng loại sản phẩm gỗ

Chủng loại sản phẩm gỗ của Việt Nam từ chố chỉ là sản phẩm thô (gỗ tròn, gỗ xẻ) đã phát triển lên một trình độ công cao, áp dụng công nghệ tẩm, sấy, trang sức bề mặt, đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu các sản phẩm hoàn chỉnh, có mẫu mã đẹp, phong phú về chủng loại, có giá trị gia tăng cao về công nghệ và lao động; những chủng loại sản phẩm hàng hóa đó đã góp phần tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian qua. Có thể chia các sản phẩm gỗ của Việt Nam thành 4 nhóm chính:

- Nhóm thứ nhất: Nhóm sản phẩm đồ mộc ngoài trời bao gồm bàn, ghế ngoài trời, ghế xích đu, giường tắm nắng, xe đẩy, xích đu, ô che nắng ...vv làm hoàn toàn từ gỗ hoặc kết hợp với các vật liệu như sắt, nhôm, nhựa...vv.

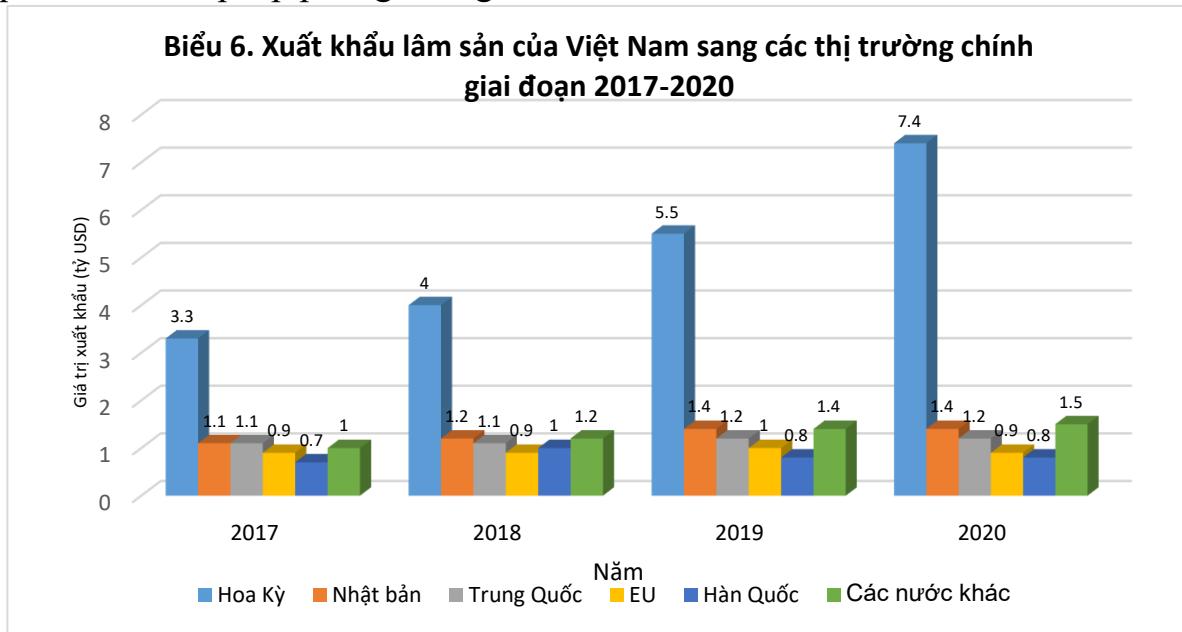
- Nhóm thứ hai: Nhóm sản phẩm đồ mộc trong nhà bao gồm các loại bàn, ghế, tủ giường sử dụng trong văn phòng, gia đình, khách sạn, các loại cửa, ván sàn sử dụng trong xây dựng, giá kệ sách, đồ chơi,...vv làm hoàn toàn từ gỗ hay gỗ kết hợp với các vật liệu khác như da, vải...vv.

- Nhóm thứ ba: Sản phẩm dăm gỗ sản xuất từ gỗ rừng trồng mọc nhanh, tận dụng gỗ cành, ngọn từ khai thác rừng keo, bạch đàn ...vv.

- Nhóm thứ tư: Nhóm đồ mỹ nghệ chủ yếu từ gỗ rừng tự nhiên bao gồm bàn, ghế, tủ, kệ ...vv áp dụng các công nghệ chạm, khắc, khảm.

b) Thị trường xuất khẩu

- Các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ và lâm sản đã tích cực chủ động xúc tiến thương mại, tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu. Năm 2019, nước ta xuất khẩu lâm sản đạt giá trị 11,3 tỷ USD, tăng 20% so với năm 2018, vượt 6,7% so với kế hoạch, chiếm 27,3% giá trị xuất khẩu của ngành nông nghiệp góp phần quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của đất nước. Trong đó, gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu đạt 10,6 tỷ USD, tăng 19,5% so với năm 2018; lâm sản ngoài gỗ đạt 0,7 tỷ USD, tăng 40,4% so với năm 2018. Năm 2020, ngành chế biến, xuất khẩu gỗ và lâm sản đã có những cố gắng vượt bậc, sớm ổn định sản xuất, thích nghi nhanh và vượt qua những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, tiếp tục duy trì mạch tăng trưởng cao; chủ động, kịp thời ứng phó, có nhiều giải pháp hay, cách làm mới phù hợp với các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19.



Nguồn: Thống kê từ nguồn số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

- Giá trị kim ngạch xuất khẩu lâm sản năm 2020 đạt trên 13,2 tỷ USD, tăng 16,5% so với năm 2019, tiếp tục đứng trong 10 nhóm sản phẩm xuất khẩu chủ lực của đất nước, chiếm trên 30% tổng giá trị xuất khẩu của ngành nông nghiệp. Đây là kết quả rất ấn tượng và quan trọng, đóng góp vào sự phát triển của ngành nông nghiệp, cũng như tăng trưởng của nền kinh tế đất nước.

- Bên cạnh các thị trường truyền thống, sự gia tăng tiêu thụ các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ tại các thị trường mới, tiềm năng như Canada, Liên minh Kinh tế Á - Âu, Trung Nam Á, UER, các nước nằm trong Hiệp định thương mại CPTPP, RCEP... trong năm qua cũng đã mở ra cơ hội cho xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam,

đặc biệt là đồ gỗ nội thất phòng ngủ, phòng ăn, phòng khách hoặc đồ gỗ trang trí phong cách cổ điển và các sản phẩm từ mây tre đan, tinh dầu Quế, Hồi.

7. Nhà nước kịp thời ban hành cơ chế, chính sách liên quan đến chế biến gỗ và thương mại lâm sản

a) Về lĩnh vực hỗ trợ phát triển: các cơ chế, chính sách này đã có những tác động tích cực, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp chế biến lâm sản phát triển ổn định, cụ thể như:

- Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg, ngày 14/9/2016 của Chính phủ về ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư két cầu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông lâm nghiệp: hỗ trợ các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán; hỗ trợ các nhà đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gỗ rừng trồng; tre công nghiệp tại các tỉnh Tây bắc, Tây nguyên và các tỉnh có huyện nghèo theo nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ.

- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn để miển, giảm tiền thuê đất, sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và áp dụng khoa học công nghệ cho các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến lâm sản trên địa bàn nông thôn nay được thay thế bởi.

- Nghị định số 55/2015/ NĐ-CP ngày 09/06/ 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn: ưu tiên các tổ chức, cá nhân vay vốn phục vụ cho phát triển chế biến lâm sản về lãi suất, vay vốn không cần tài sản thế chấp.

- Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP. Trong đó, áp dụng mức thuế xuất khẩu gỗ tròn, gỗ xẻ (Mã HS: 4403, 4407) ở mức 25%, mức thuế nhập khẩu được áp dụng ở mức 0% giúp hạn chế việc xuất khẩu gỗ tròn, gỗ xẻ thô có nguồn gốc từ rừng trồng trong nước, đồng thời hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhập khẩu gỗ nguyên liệu.

- Luật Lâm nghiệp năm 2018, Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, trong đó quy định việc đầu tư, ưu đãi, khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực chế biến gỗ và thương mại lâm sản.

- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật, hoang dã nguy cấp, trong đó có quy định việc quản lý chặt chẽ công tác cấp giấy phép nhập khẩu gỗ thuộc danh CITES, nhằm ngăn chặn gỗ bất hợp pháp nhập khẩu vào nước ta.

- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP, ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

b) Về cải cách thủ tục hành chính

Các quy định, hướng dẫn của các cơ quan quản lý Nhà nước đã cắt giảm tối đa các thủ tục hành chính, giao quyền cho doanh nghiệp, người dân chủ động và tự chịu trách nhiệm về các hoạt động sản xuất, kinh doanh trong khai thác, vận chuyển và chế biến lâm sản, hoạt động xuất, nhập khẩu gỗ, sản phẩm gỗ và lâm sản khác. Cơ quan Nhà nước chỉ tiến hành kiểm tra, kiểm soát sau quá trình thực hiện như Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản, cũng như các quy định của pháp luật về hải quan...vv.

8. Hạn chế, tồn tại của ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản

Từ thực trạng kết quả đạt được, ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản nước ta còn những tồn tại, hạn chế cần được quan tâm, khắc phục để đảm bảo phát triển bền vững trong thời gian tới:

a) Các doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản phân bố không đều trên phạm vi cả nước, mà tập trung chủ yếu tại một số tỉnh vùng Nam Trung Bộ (tỉnh Bình Định, Phú Yên) và Đông Nam Bộ (Tp. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước...), với số lượng doanh nghiệp chiếm trên 60% tổng số doanh nghiệp chế biến gỗ, lâm sản. Trong khi đó, vùng nguyên liệu chủ yếu tập trung ở khu vực miền núi phía Bắc và duyên hải miền Trung, điều này đã làm tăng chi phí vận chuyển và làm tăng giá thành sản phẩm, giảm sức cạnh tranh. Ngoài ra, việc tập trung các nhà máy chế biến gỗ tại các khu công nghiệp ở thành phố lớn dẫn đến khó khăn trong việc mở rộng quy mô sản xuất, thiếu khả năng cạnh tranh với các ngành nghề, lĩnh

vực khác như về lao động, mở rộng mặt bằng nhà xưởng, quy mô sản xuất... ảnh hưởng lớn đến phát triển sản xuất, chế biến của các doanh nghiệp.

b) Nguồn nhân lực, lao động lành nghề, có trình độ cao chỉ chiếm hơn 40%, còn lại là lao động phổ thông, trình độ chuyên môn thấp. Nguồn nhân lực, lao động chuyên ngành chế biến gỗ từ các trường đại học, cao đẳng, trung cấp nghề thiếu cả về số lượng lẫn chất lượng, chưa đủ đáp ứng được yêu cầu của sản xuất. Tuy nhiên, lợi thế cạnh tranh về nhân công, lao động giá rẻ không còn chiếm ưu thế như trước đây.

c) Chất lượng nguyên liệu gỗ từ rừng trồng trong nước vẫn thấp, khai thác ở tuổi rừng non cho nguyên liệu giấy, dăm gỗ và viên nén. Nên hàng năm nước ta vẫn phải nhập khẩu từ 8-8,5 triệu m³ gỗ tròn, gỗ xẻ để chế biến, xuất khẩu dẫn đến chi phí sản xuất tăng, giảm sức cạnh tranh.

d) Công nghiệp sản xuất vật liệu phụ trợ tuy bước đầu đã cung cấp được một số loại vật liệu cho sản xuất chế biến lâm sản. Nhưng nhìn chung, các vật liệu phụ trợ quan trọng cho sản xuất chế biến gỗ như các loại sơn, keo, chất phủ bề mặt, kim khí... vẫn phải nhập khẩu, làm tăng giá thành sản xuất và giảm giá trị gia tăng của sản phẩm.

đ) Nước ta đã có những doanh nghiệp sản xuất, chế biến gỗ quy mô lớn, công nghệ hiện đại, nhưng lại thiếu doanh nghiệp, sản phẩm gỗ có thương hiệu, tên tuổi để lại dấu ấn trên thị trường quốc tế và thị trường trong nước. Việc xây dựng thương hiệu doanh nghiệp, thương hiệu quốc gia chưa được chú trọng đúng mức. Đa số các doanh nghiệp vẫn là đơn vị gia công, làm theo các đơn đặt hàng của các đối tác, bạn hàng nước ngoài.

e) Sự liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong ngành chưa cao, tạo áp lực cạnh tranh trong nội bộ và làm suy yếu khả năng cạnh tranh của toàn ngành. Ngoài ra, còn có sự gia tăng cạnh tranh của các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là một số quốc gia trong khu vực có cùng lĩnh vực chế biến, sản xuất sản phẩm gỗ.

g) Chủ nghĩa bảo hộ của các quốc gia có xu hướng tăng, nhiều vụ kiện chống bán phá giá, trợ cấp sản phẩm giữa các doanh nghiệp chế biến gỗ; cuộc chiến thương mại giữa nhiều quốc gia tiếp tục có diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nhiều nguy cơ, ảnh hưởng đến kinh tế thế giới và ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu của nước ta.

9. Cơ hội, thách thức của ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản

a) Cơ hội

- Thị trường thương mại đồ nội thất của thế giới lớn, khoảng 450 tỷ USD /năm, trong đó khoảng 150 tỷ USD giá trị thương mại đồ nội thất bằng gỗ. Hiện nay, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam chiếm trên 6% thị phần toàn cầu nên các doanh nghiệp có cơ hội mở rộng, phát triển thị phần. Bên cạnh, các thị trường truyền thống có giá trị xuất khẩu cao như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc thì một số thị trường tiềm năng có cơ hội mở rộng phát triển như Canada, Nga, Ấn Độ, UAE...

- Việt Nam có nhiều mặt hàng xuất khẩu có thế mạnh như: viên nén, dăm gỗ, gỗ dán, gỗ ghép, đồ mộc xây dựng, ghế ngồi, các đồ nội thất và bộ phận đồ nội thất... Đặc biệt, với nhóm đồ nội thất có giá trị xuất khẩu lớn nhất trong các nhóm hàng xuất khẩu gỗ và lâm sản sẽ tiếp tục tăng trưởng ổn định trong thời gian tới.

- Hiệp định đối tác tự nguyện giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu về thực thi Luật Lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT), EVFTA và các hiệp định thương mại khác đang là cơ hội cho ngành chế biến, gỗ, lâm sản xuất khẩu.

- Việt Nam đã phê chuẩn và đang triển khai theo lộ trình của các hiệp định thương mại tự do: đối tác Toàn diện xuyên Thái Bình Dương, Việt Nam-EU; Việt Nam- ASEAN; Việt Nam - Nhật Bản, Việt Nam - Chi Lê, Việt Nam - Hàn Quốc, Việt Nam-Trung Quốc; Việt Nam -Thái Lan giúp thuế nhập khẩu nhiều mặt hàng của các nước tham gia hiệp định được cắt giảm hoặc xóa bỏ, tạo lợi thế cạnh tranh cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Đây là những cơ hội thuận lợi để các doanh nghiệp gỗ Việt vươn ra thị trường thế giới.

- Thị trường nội địa, với dân số gần 100 triệu người là thị trường tiềm năng, tạo ra nhiều lợi thế cạnh tranh cho ngành công nghiệp chế biến gỗ nước ta phát triển trong thời gian tới.

- Đã có được những bài học kinh nghiệm từ việc triển khai các mô hình liên kết, hợp tác trong trồng rừng, phát triển rừng giữa các doanh nghiệp sản xuất, chế biến gỗ với các hộ gia đình đã tạo điều kiện ổn định đời sống, tăng thu nhập cho các hộ gia đình trồng rừng, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp chủ động được nguồn nguyên liệu có chất lượng phục vụ cho sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu.

- Chính phủ, các bộ, ngành và các địa phương đang nỗ lực triển khai nhiều giải pháp nhằm tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, cắt giảm nhiều thủ tục

hành chính, hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển; mặc dù dưới tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 nhưng tình hình kinh tế vĩ mô, lãi suất và tỷ giá hối đoái ổn định, tốc độ tăng trưởng GDP vẫn cao đã tạo ra niềm tin cho các doanh nghiệp.

b) Thách thức

- Nguy cơ gian lận thương mại, giả xuất xứ hàng hóa ngày càng gia tăng; cạnh tranh thương mại diễn ra phức tạp.

- Thị hiếu của người tiêu dùng các sản phẩm gỗ tại một số thị trường Châu Âu thay đổi từ sử dụng đồ mộc ngoại thất bằng các loại sản phẩm thay thế như nhựa, sắt thép và các vật liệu thân thiện với môi trường.

- Ngành công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản phải cạnh tranh phát triển với các ngành công nghiệp khác ngày càng lớn.

- Thâm hụt cán cân thương mại giữa Mỹ và Việt Nam ngày càng lớn, nghiêm về phía Việt Nam, trong đó có ngành gỗ có thể dẫn đến Chính phủ Mỹ áp đặt chính sách thương mại công bằng dẫn đến thua thiệt cho ngành công nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu.

PHẦN II. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ BỀN VỮNG, HIỆU QUẢ GIAI ĐOẠN 2021-2030

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Luật Lâm nghiệp năm 2017, Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Căn cứ Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ về chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản trong lâm nghiệp.

- Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch lâm nghiệp quốc gia.

- Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025.

- Nghị Quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021.

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ phục vụ xuất khẩu.

- Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp.

II. QUAN ĐIỂM

1. Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ hiện đại, hiệu quả, thân thiện với môi trường, gắn với quá trình cơ cấu ngành lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ theo chuỗi giá trị lâm sản từ khâu trồng rừng, khai thác, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm, phù hợp với quy mô sản xuất và đặc điểm, lợi thế của đất nước về nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng, nguồn nhân lực dồi dào, tư duy đổi mới, sáng tạo của người lao động.

3. Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ gắn với thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; ưu tiên đầu tư phát triển sản xuất những mặt hàng có lợi thế cạnh tranh cao. Khuyến khích thu hút các doanh nghiệp trong nước và nhà đầu tư nước ngoài vào ngành chế biến gỗ, ưu tiên các doanh nghiệp ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, máy móc thiết bị, công nghệ cao, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nguyên liệu, hạn chế xuất khẩu nguyên liệu và các sản phẩm sơ chế.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Trong 10 năm tới, ngành công nghiệp chế biến gỗ trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn trong sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam; xây dựng thương hiệu sản phẩm gỗ Việt Nam; phấn đấu để Việt Nam là một trong những nước nằm trong nhóm các nước hàng đầu trên thế giới về sản xuất, chế biến, xuất khẩu sản phẩm gỗ có thương hiệu uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể

- Năm 2021, giá trị sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản đạt 18 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu gỗ và lâm sản đạt trên 15 tỷ USD, tăng 11,4% so với năm 2020.

- Đến năm 2025, giá trị sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản đạt 25 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu gỗ và lâm sản đạt 20 tỷ USD, tăng 51,5% so với năm 2020.

- Đến năm 2030, nâng giá trị sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản đạt trên 31 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu gỗ và lâm sản đạt 25 tỷ USD, tăng 90% so với năm 2020.

IV. NHIỆM VỤ

1. Phát triển hạ tầng, mở rộng quy mô sản xuất, thu hút doanh nghiệp đầu tư, tái cấu trúc, nâng cao năng lực sản xuất của ngành công nghiệp chế biến gỗ

a) Phát triển ít nhất 3 khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thu hút đầu tư của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản.

b) Thành lập các khu, cụm công nghiệp chế biến gỗ tập trung và xây dựng các chợ đầu mối, sàn giao dịch điện tử phân phối gỗ nguyên liệu tại các địa phương có tiềm năng, lợi thế logistics, gắn với vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng, phù hợp với quy định của pháp luật quy hoạch, đất đai.

c) Xây dựng ít nhất 01 Trung tâm triển lãm đồ gỗ quốc gia, mang tầm cỡ quốc tế, tương xứng với tiềm năng phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ, có quy mô, địa điểm phù hợp tại một trong ba tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai.

d) Khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, thương nhân đầu tư phát triển các Trung tâm thiết kế mẫu mã sản phẩm gỗ sử dụng thông minh, phù hợp với nhu cầu, văn hóa, thị hiếu của người tiêu dùng trong và ngoài nước.

2. Tập trung phát triển các nhóm sản phẩm gỗ có lợi thế cạnh tranh, nhu cầu sử dụng cao, tương đối ổn định trên thị trường trong và ngoài nước

a) Nhóm sản phẩm đồ gỗ nội thất: các sản phẩm bàn ghế, giường tủ, tủ bếp, bàn trang điểm, giá kệ sách, ván sàn và ván nhân tạo.

b) Nhóm sản phẩm đồ gỗ ngoài trời: các loại sản phẩm đồ mộc có mẫu mã, thiết kế kiểu châu Âu, khu vực Bắc Mỹ thường để ở sân, vườn, ban công như ghế xích đu, cầu trượt, bàn ghế, ghế băng, dù che nắng.

- c) Nhóm sản phẩm gỗ ván nhân tạo: ván ghép thanh, ván dán, ván dăm, ván sợi.
- d) Nhóm sản phẩm gỗ kết hợp với các loại vật liệu khác làm tăng tính thẩm mỹ, độ bền chắc, tiết kiệm gỗ như song mây, tre, trúc, nhựa, kim loại, vải, da.
- d) Nhóm sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ: bàn ghế, giường tủ các loại, sản phẩm sơn mài, tranh gỗ, các loại tượng bằng gỗ, các sản phẩm bằng gốc và rễ cây; đồ lưu niệm, các sản phẩm mỹ nghệ kết hợp song, mây, tre, trúc, vật liệu khác.
- e) Từng bước giảm dần nhóm sản phẩm dăm gỗ, tăng nhóm sản phẩm viền nén năng lượng.
- g) Nhóm sản phẩm phụ trợ: các chế phẩm sinh học bảo quản gỗ thế hệ mới, keo dán gỗ, các chất sơn phủ bề mặt, phụ kiện – ngũ kim.

3. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến vào ngành công nghiệp chế biến gỗ

Ứng dụng, chuyển giao công nghệ, thiết bị phù hợp từng loại sản phẩm; công nghệ tự động hóa, xử lý nâng cao chất lượng sản phẩm gỗ, biến tính gỗ; công nghệ tạo sản phẩm mới; công nghệ sản xuất keo dán gỗ và chất sơn phủ bề mặt đáp ứng yêu cầu môi trường; các công nghệ tiên tiến, tiết kiệm nguyên liệu trong sản xuất đồ gỗ, ván nhân tạo; công nghệ sử dụng phế liệu lâm nghiệp, chất thải làm nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ; công nghệ bảo vệ môi trường, an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp.

4. Phát triển thị trường chế biến thương mại gỗ và lâm sản

a) Nghiên cứu định hướng sản xuất, xuất khẩu sản phẩm gỗ vào thị trường chủ lực, gồm 5 thị trường chính: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc thuộc các quốc gia phát triển, có nhu cầu sử dụng gỗ, sản phẩm gỗ cao và tương đối ổn định.

b) Nghiên cứu thúc đẩy, phát triển thị trường tiêu dùng sản phẩm gỗ trong nước phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng.

c) Xây dựng Nhãn hiệu Gỗ Việt, xây dựng, phát triển Thương hiệu quốc gia Gỗ Việt đối với các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ, quảng bá thương hiệu tại thị trường trong nước và quốc tế.

d) Xúc tiến thương mại, định hướng xuất khẩu sản phẩm gỗ Việt tại các thị trường xuất khẩu trọng điểm Mỹ, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc, Nhật Bản...vv và mở rộng thị trường xuất khẩu tiềm năng theo Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

đ) Tập trung tháo gỡ các rào cản kỹ thuật, thương mại cho xuất khẩu sản phẩm gỗ Việt tại các thị trường là đối tác, bạn hàng truyền thống, tiềm năng.

e) Phòng chống gian lận thương mại, đảm bảo lợi ích chính đáng cho các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, thương mại lâm sản để phát triển bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam.

5. Phát triển nguồn nguyên liệu gỗ đảm bảo chất lượng, hợp pháp đáp ứng nhu cầu sản xuất của ngành công nghiệp chế biến gỗ

a) Quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả khoảng 3,5 triệu ha rừng trồng sản xuất, chủ động đáp ứng tối thiểu 80% tổng nhu cầu gỗ nguyên liệu trong nước của ngành công nghiệp chế biến gỗ.

b) Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng đạt 35 triệu m³ vào năm 2025 và đạt khoảng 50 triệu m³ vào năm 2030.

c) Sản lượng khai thác gỗ từ cây trồng phân tán, gỗ cây cao su ổn định, bình quân 8-9 triệu m³/năm.

d) Cân đối cung cầu nguồn gỗ nguyên liệu trong nước, có kế hoạch nhập khẩu từ 6-8 triệu m³ gỗ tròn, gỗ xẻ và các loại ván nhân tạo/năm.

V. GIẢI PHÁP

1. Về phát triển cơ sở hạ tầng và thu hút doanh nghiệp đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến gỗ

a) Tập trung rà soát, củng cố và nâng cấp hệ thống cơ sở chế biến gỗ quy mô vừa và nhỏ, phát triển công nghiệp chế biến gỗ quy mô lớn. Các địa phương tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp về quỹ đất, phát triển hạ tầng, mở rộng mặt bằng, nâng quy mô, công suất, đổi mới công nghệ sản xuất và hình thành các khu, cụm công nghiệp chế biến gỗ tập trung tại các khu vực có nhiều tiềm năng, lợi thế như TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Định, Nghệ An, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh...vv. Đảm bảo sự phân bố hợp lý cơ sở chế biến gỗ trên phạm vi cả nước gắn với vùng nguyên liệu, đặc biệt vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng khu vực miền núi phía Bắc và vùng Bắc Trung Bộ.

b) Tiếp tục đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy nhanh tiến độ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thu hồi đất, đền bù, giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, quy hoạch và hoàn thiện cơ sở hạ tầng, tạo mặt bằng các khu, cụm công nghiệp thu hút doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản đầu tư mới hoặc di dời khỏi các khu đô thị, các khu dân cư tập trung.

c) Đầu tư phát triển dịch vụ Logistic, tối ưu hóa phát triển các chuỗi liên kết sản xuất, hạ giá thành sản phẩm và tăng cường năng lực cung ứng các loại sản phẩm gỗ cho thị trường, phù hợp với lộ trình tăng trưởng giá trị sản xuất, xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến gỗ.

d) Hình thành mạng lưới cơ sở sản xuất, chế biến gỗ theo các nhóm sản phẩm gỗ xẻ, ván nhân tạo, các loại đồ mộc, đồ thủ công mỹ nghệ, dăm gỗ và viên nén nhiên liệu. Đồng thời, hình thành mạng lưới liên kết sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản theo khu, cụm công nghiệp chế biến gỗ tập trung để bảo đảm sản xuất hiệu quả, phát triển bền vững, xử lý ô nhiễm môi trường.

d) Đẩy mạnh thu hút đầu tư có chọn lọc đối với các dự án đầu tư mới theo hướng ưu tiên các dự án sản xuất các sản phẩm giá trị gia tăng cao, công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng, nguyên, nhiên, vật liệu, thân thiện môi trường vào các khu, cụm công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản.

e) Tổ chức thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư, ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư của nhà nước đối với các dự án đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, làng nghề.

2. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và nâng cao năng xuất, chất lượng lao động trong ngành công nghiệp chế biến gỗ

a) Các doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, có kế hoạch, lộ trình đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực theo nhu cầu sử dụng thông qua các chương trình, chính sách hỗ trợ học phí của nhà nước đối với học sinh, sinh viên, người lao động để xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao vào sản xuất, quản trị doanh nghiệp. Chủ động liên kết với các trường nghề để đào tạo nguồn nhân lực theo đơn đặt hàng và có cơ chế trả lương, thưởng, các khoản phúc lợi phù hợp để thu hút, giữ chân người lao động có tay nghề cao, công nhân lành nghề.

b) Các trường đại học, cao đẳng, các trường dạy nghề đổi mới chương trình giảng dạy, ưu tiên phát triển nguồn nhân lực để vận hành hệ thống thiết bị, dây chuyền công nghệ chế biến gỗ tự động, tiết kiệm nguyên liệu trong xẻ, sấy, bảo quản gỗ, lâm sản, sản xuất các sản phẩm gỗ nội ngoại thất, ván nhân tạo; các sản phẩm được làm từ phế liệu; nâng tầm chất lượng lao động trong hội nhập tạo ra những sản phẩm công nghệ cao, đáp ứng nhu cầu khách hàng với những loại sản phẩm đa dạng mẫu mã, tinh tế.

c) Phát triển các mô hình hợp tác đào tạo: Nhà trường – Doanh nghiệp – Nhà nước. Trong đó, Nhà nước đặt hàng, nhà trường đào tạo và doanh nghiệp tham gia

quá trình đào tạo, được hưởng lợi từ mức hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực. Cùng với sự đổi mới công nghệ, đào tạo nghề, kỳ vọng năng suất lao động của ngành công nghiệp chế biến gỗ, giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 30.000 USD/người/năm, tăng 20% so với giai đoạn 2016-2020, đạt 35.000 USD/người/năm vào năm 2030.

3. Về ứng dụng chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến vào ngành công nghiệp chế biến gỗ

a) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ ứng dụng vật liệu mới, biến tính gỗ, công nghệ nano, công nghệ sấy sinh thái, công nghệ sản xuất sơn, chất phủ bề mặt, keo dán gỗ. Công nghệ tự động hóa trong chế biến gỗ và bảo quản lâm sản, sử dụng phế liệu, phụ phẩm trong lâm nghiệp; ứng dụng công nghệ vật liệu mới, tạo các sản phẩm composite chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu nguyên liệu gỗ cho xây dựng và chế biến.

b) Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về ngành công nghệ chế biến gỗ và lâm sản để cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác cho các doanh nghiệp của ngành công nghiệp chế biến gỗ trong việc tìm kiếm thị trường công nghệ, lựa chọn công nghệ và quyết định đầu tư, đổi mới, chuyển giao công nghệ.

c) Tập trung đổi mới công nghệ, đồng bộ các thiết bị công nghệ sản xuất, nâng cao năng suất lao động, đẩy mạnh chuyên môn hóa để các doanh nghiệp chế biến gỗ tham gia vào chuỗi sản xuất, tiếp nhận đơn hàng lớn, thống nhất về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm giữa nhà thiết kế - nhà sản xuất - nhà phân phối.

d) Đón đầu ứng dụng công nghệ mới về thiết kế mẫu mã sản phẩm để tăng lợi thế cạnh tranh của ngành công nghiệp chế biến gỗ trong cuộc cách mạng công nghệ 4.0, giúp kiểm soát quá trình sản xuất, chế biến gỗ, tiết kiệm phôi gỗ; quy trình, công nghệ sản xuất hiện đại tạo ra sản phẩm có chất lượng đồng đều; kiểm soát chất lượng sản phẩm từ nguyên vật liệu đầu vào tới tay người tiêu dùng.

đ) Khuyến khích các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến gỗ xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý tiêu chuẩn quốc tế (ISO), hệ thống quản lý chất lượng toàn diện (TQM), hệ thống tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội (SA8000), thực hiện đăng ký bảo hộ thương hiệu, nhãn mác sản phẩm và quyền sở hữu công nghiệp.

e) Hỗ trợ doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến gỗ liên kết, hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học, trường nghề triển khai ứng dụng khoa học, công nghệ, đáp ứng nhu cầu đổi mới công nghệ; hỗ trợ đào tạo, tập huấn về công nghệ thông tin, xây dựng và áp dụng chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm (CoC).

g) Nhà nước hỗ trợ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp hưởng vốn vay ưu đãi khi doanh nghiệp có dự án đầu tư chuyển giao công nghệ mới vào sản xuất từ các nước tiên tiến và được hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi về miễn giảm thuế, đầu tư ứng dụng công nghệ mới, đổi mới công nghệ đối với các doanh nghiệp chế biến gỗ.

4. Phát triển thị trường chế biến thương mại gỗ và lâm sản

a) Nghiên cứu định hướng sản xuất, xuất khẩu sản phẩm gỗ vào thị trường quốc tế

- Tập trung phát triển thị trường xuất khẩu sản phẩm gỗ truyền thống, chủ lực, gồm 5 thị trường chính: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc thuộc những quốc gia phát triển, có nhu cầu sử dụng gỗ, sản phẩm gỗ cao và tương đối ổn định.

- Tận dụng các Hiệp định Thương mại tự FTA giữa Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới, tạo ra sự bứt phá thực sự cho xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường này.

- Chủ động xúc tiến thương mại vào các thị trường mới, thị trường tiềm năng. Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng kênh phân phối sản phẩm gỗ Việt, chuyển đổi phương thức bán hàng từ cách truyền thống sang hình thức bán hàng online. Xây dựng thương hiệu và tận dụng các nền tảng thương mại điện tử xuyên biên giới. Ưu tiên phát triển thương mại điện tử, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các sàn thương mại điện tử trong nước, quốc tế như Alibaba, Amazon, Sendo...vv.

b) Nghiên cứu thúc đẩy, phát triển thị trường tiêu dùng sản phẩm gỗ trong nước

- Tập trung phát triển thị trường nội địa với dân số gần 100 triệu người, tầng lớp trung lưu đông đảo và ngày càng phát triển, trên cơ sở xác định thực trạng và vai trò của thị trường nội địa, xu hướng cung – cầu, và mối tương quan giữa thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu. Tạo công ăn việc làm cho các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ, hộ gia đình, đặc biệt là hệ thống các làng nghề gỗ trong cả nước.

- Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia phát triển thị trường nội địa, Nhà nước đóng vai trò dẫn dắt, yêu cầu mua sắm công các sản phẩm gỗ theo hình thức đấu thầu. Tạo điều kiện, ưu tiên các doanh nghiệp chế biến lâm sản tham gia vào cung cấp các sản phẩm gỗ hợp pháp, đặc biệt là các sản phẩm có nguồn gốc từ gỗ rừng trồng của hộ gia đình, được sơ chế thông qua các xưởng xẻ quy mô hộ gia đình tại các vùng gỗ nguyên liệu, hình thành liên kết và mạng lưới chuỗi cung nội

địa giữa doanh nghiệp, các cơ sở chế biến và các hộ trồng rừng, phục vụ phân khúc thị trường mua sắm công.

c) Phát triển thương hiệu gỗ Việt

- Tập trung xây dựng thương hiệu gỗ của các doanh nghiệp chế biến gỗ tạo cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu sản phẩm gỗ giai đoạn 2021-2030 và nâng cao năng lực cạnh tranh, khẳng định được giá trị, uy tín sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp chế biến gỗ xây dựng thương hiệu theo các Chương trình xây dựng thương hiệu quốc gia, thương hiệu sản phẩm. Thương hiệu của từng doanh nghiệp sẽ là điểm sáng hình thành thương hiệu cho ngành chế biến gỗ Việt Nam.

d) Xúc tiến thương mại, định hướng xuất khẩu sản phẩm gỗ Việt

- Thông tin thương mại, xây dựng cơ sở dữ liệu các thị trường xuất khẩu trọng điểm Mỹ, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc, Nhật Bản...vv theo các nhóm, loại sản phẩm gỗ và lâm sản. Tuyên truyền, quảng bá hình ảnh về gỗ, sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ nổi tiếng của vùng, miền ra thị trường nước ngoài; mời đại diện cơ quan truyền thông nước ngoài đến Việt Nam viết bài, làm phóng sự trên báo, tạp chí, truyền thanh, truyền hình, internet nhằm quảng bá xuất khẩu gỗ và lâm sản Việt Nam.

- Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, xây dựng cơ sở dữ liệu, số hóa hoạt động quản trị và ứng dụng các công nghệ thực tế ảo, showroom 3D... theo xu hướng bán hàng online. Kênh thương mại điện tử được lựa chọn là kênh bán hàng hàng đầu đối với các doanh nghiệp xuất khẩu. Các doanh nghiệp chuyển đổi số, mở website bán hàng hoặc phân phối qua trang thương mại điện tử.

- Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm thương mại tại nước ngoài, hội chợ triển lãm định hướng xuất khẩu tại Việt Nam. Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại nước ngoài. Tổ chức hoạt động xúc tiến tổng hợp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu gỗ, lâm sản ngoài gỗ của Việt Nam, đồng thời thu hút đầu tư, khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam. Tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng. Tổ chức các hội nghị quốc tế ngành chế biến xuất khẩu gỗ và lâm sản tại Việt Nam để mở rộng thị trường xuất khẩu.

- Tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại thị trường trong nước: Tổ chức các hội chợ, triển lãm đồ gỗ Việt, máy móc, thiết bị phục vụ chế biến gỗ và lâm sản và người tiêu dùng trong nước. Tổ chức các hoạt động bán hàng thông qua các doanh nghiệp kinh doanh, có thương hiệu uy tín.

- Tổ chức nghiên cứu thị trường trong nước; xây dựng cơ sở dữ liệu các mặt hàng đồ gỗ quan trọng, các sản phẩm, phổ biến pháp luật, tập quán, thói quen mua sắm của người Việt. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa và dịch vụ các sản phẩm gỗ, lâm sản Việt Nam đến người tiêu dùng.

- Tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại thị trường trong nước tổng hợp về ngành chế biến gỗ Việt Nam. Đào tạo, tập huấn ngắn hạn về kỹ năng kinh doanh, tổ chức mạng lưới bán lẻ; hỗ trợ tham gia các khóa đào tạo chuyên ngành ngắn hạn cho các doanh nghiệp hoạt động trong ngành chế biến, phân phối sản phẩm gỗ và lâm sản.

d) Tháo gỡ các rào cản kỹ thuật cho xuất khẩu sản phẩm gỗ.

- Tháo gỡ các rào cản thương mại là động lực giúp ngành gỗ nâng cao giá trị kim ngạch xuất khẩu. Các bộ, ngành chủ động, tích cực gấp gỡ, làm việc và đàm phán mở cửa thị trường, tháo gỡ khó khăn trong xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ với các thị trường, đối tác, bạn hàng truyền thống, tiềm năng gồm Mỹ, Úc, New Zealand, Nhật Bản và Hàn Quốc...vv; cung cấp thông tin về ngành chế biến gỗ Việt Nam và các quy định của Việt Nam về gỗ hợp pháp; chủ động cung cấp thông tin pháp lý, thông tin thị trường gỗ và lâm sản trên toàn cầu để hỗ trợ các doanh nghiệp xuất nhập khẩu gỗ của Việt Nam.

- Tổ chức thực hiện Hiệp định Đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản giữa Việt Nam và EU (VPA/FLEGT), cam kết hợp tác giải quyết tình trạng khai thác và thương mại gỗ bất hợp pháp, phát triển bền vững ngành gỗ. Thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng, bảo đảm kinh doanh rừng lâu dài, liên tục và đạt hiệu quả kinh tế cao, ổn định về trữ lượng và đầu ra cho người dân góp phần nâng cao vị thế gỗ Việt.

e) Phòng chống gian lận thương mại nhằm đảm bảo lợi ích chính đáng cho các doanh nghiệp làm ăn chân chính

- Chủ động theo dõi chặt chẽ việc nhập khẩu hàng hóa từ các nước về Việt Nam và hàng xuất khẩu của Việt Nam đi thị trường lớn có biểu hiện lợi dụng xuất xứ Việt Nam để có biện pháp ứng phó, xử lý kịp thời.

- Tăng cường rà soát các giao dịch, doanh nghiệp xuất, nhập khẩu lượng hàng hóa tăng đột biến so với năng lực, quy mô sản xuất nhằm thu thập, cung cấp thông tin, phân tích quyết định kiểm tra, xác minh, điều tra làm rõ dấu hiệu vi phạm.

- Đẩy mạnh kiểm tra, xác định xuất xứ, siết chặt quản lý đối với một số nhóm hàng có kim ngạch tăng đột biến có nguy cơ gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp để ngăn chặn theo từng lô hàng.

- Ngành hải quan chủ động trao đổi với hải quan các nước, Đại sứ quán Việt Nam tại các nước, kịp thời thu thập thông tin liên quan số liệu thống kê mặt hàng, kim ngạch hàng Việt Nam xuất khẩu vào những nước này và ngược lại, danh sách mặt hàng áp thuế chống bán phá giá của các nước và dự báo khả năng hàng xuất khẩu của Việt Nam bị các nước áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, để có biện pháp nghiệp vụ thích hợp.

5. Phát triển nguồn nguyên liệu gỗ đảm bảo hợp pháp phục vụ ngành công nghiệp chế biến gỗ

a) Phát triển nguồn nguyên liệu gỗ trong nước

- Tổ chức quản lý rừng bền vững, phát triển và sử dụng hiệu quả diện tích rừng trồng sản xuất. Hàng năm, trồng rừng sản xuất bình quân đạt 230.000 ha – 250.000 ha và từ năm 2030 trở đi, diện tích trồng rừng sản xuất ổn định đạt 340.000 ha/năm.

- Xây dựng, hình thành vùng rừng trồng tập trung, áp dụng công nghệ sinh học hiện đại và kỹ thuật thâm canh rừng để nâng cao năng suất rừng trồng, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lâm sản. Khuyến khích sử dụng các loài cây bản địa; trồng rừng hỗn loài, kết hợp trồng cây gỗ nhỏ mọc nhanh và cây gỗ lớn dài ngày ở những nơi có điều kiện thích hợp.

- Quản lý, giám sát chất lượng nguồn gốc giống cây trồng lâm nghiệp đạt trên 90% nhằm sử dụng giống tốt, cây giống trồng rừng đảm bảo chất lượng, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, có hồ sơ quản lý giống. Nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng thâm canh giống mới trung bình đạt 20 m³/ha/năm vào năm 2025, đạt 22 m³/ha/năm vào năm 2030 và chuyển hóa thành công 500 nghìn ha rừng trồng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn.

- Tăng cường liên kết giữa tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp chế biến lâm sản với các chủ rừng, hình thành vùng nguyên liệu gỗ lớn, trồng rừng thâm canh, công nghệ cao gắn với quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng. Đến năm 2025 cả nước có 500.000 ha rừng trồng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững và đến năm 2030 đạt 1 triệu ha.

- Triển khai có hiệu quả việc trồng cây xanh phân tán ở khu vực đô thị và nông thôn đạt 690 triệu cây, bình quân trồng 138 triệu cây/năm theo Đề án trồng 1 tỷ cây xanh.

- Quản lý, sử dụng có hiệu quả, bền vững gần 1 triệu ha rừng cây cao su, đặc biệt diện tích cây cao su thanh lý hàng năm đạt 25-30 nghìn ha là nguồn cung nguyên liệu gỗ lớn quý giá, quan trọng của ngành công nghiệp chế biến gỗ.

- Cân đối cung cầu, kiểm soát chặt chẽ nguồn gốc gỗ nhập khẩu, tập trung nhập khẩu gỗ từ các quốc gia có nền quản trị rừng tiên tiến, gỗ có nguồn gốc hợp pháp, gỗ có chứng chỉ rừng.

b) Đảm bảo các loại nguyên vật liệu phụ trợ phục vụ ngành công nghiệp chế biến gỗ

- Khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư phát triển ngành công nghiệp phụ trợ của ngành công nghiệp chế biến gỗ. Tập trung ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp sản xuất chế phẩm sinh học bảo quản gỗ thế hệ mới, keo dán gỗ, các chất sơn phủ bề mặt, các loại phụ kiện – ngũ kim phục vụ sản xuất sản phẩm gỗ, đảm bảo chủ động nguồn cung, sản xuất trong nước đáp ứng 50% nhu cầu sản xuất của ngành công nghiệp chế biến gỗ vào năm 2025, tăng trên 40% so với năm 2020 và đạt trên 75% vào năm 2030.

- Xây dựng ngân hàng dữ liệu, thống kê các nhà sản xuất, phân phối nguyên vật liệu của ngành công nghiệp hỗ trợ chế biến gỗ, nhằm cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản về nơi cung cấp các loại linh kiện, thiết bị trong nước sản xuất, tạo cầu nối, liên kết, nâng cao hiệu quả sản xuất giữa doanh nghiệp.

6. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ

a) Vận hành hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam để thực thi, cụ thể hóa một số điều của Hiệp định VPA/FLEGT và Luật Lâm nghiệp đối với trách nhiệm giải trình và xác minh các trường hợp: gỗ khai thác hợp pháp trong nước; xử lý gỗ tịch thu; quy định nhập khẩu gỗ - khai thác hợp pháp và thuế phí phải được đảm bảo tương đương như đối với gỗ khai thác trong nước; quy định về hoạt động vận chuyển và thương mại gỗ; quy định về hoạt động chế biến; thủ tục hải quan về xuất khẩu, thuế. Nâng cao hiệu quả cơ chế phát hiện, xử lý vi phạm và đảm bảo hiệu lực thực thi pháp luật. Gỗ khai thác trái phép và các doanh nghiệp kinh doanh mặt hàng này sẽ không được phép tham gia vào chuỗi cung ứng trong hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp. Việc thực hiện trách nhiệm giải trình áp dụng với tất cả nhà nhập khẩu, xuất khẩu, tất cả các loại gỗ, sản phẩm gỗ, bất kể chiều dài của chuỗi cung ứng. Việc kiểm tra sẽ được thực hiện bởi cơ quan hải quan trong quá trình thông quan xuất, nhập khẩu, kiểm tra sau thông quan; xem xét các quy định về kiểm soát rủi ro của hải quan để xác minh hình thức kiểm tra cần thiết.

b) Tiếp tục tổ chức quán triệt triển khai, thực hiện nghiêm, có hiệu quả các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo 138/CP, Ban Chỉ đạo 389 quốc gia về phòng, chống tội phạm, buôn lậu, gian lận thương mại và hàng

giả. Xác định các lĩnh vực công tác này là nhiệm vụ chính trị quan trọng, thường xuyên của tất cả các bộ, ngành, địa phương.

c) Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến công tác phòng, chống tội phạm, buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; tăng cường và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, trong đó tập trung nghiên cứu, đề xuất đàm phán, ký kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực này.

7. Nguồn vốn thực hiện Đề án

a) Huy động mọi nguồn lực xã hội, thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn triển khai Đề án, trong đó:

- Vốn đầu tư, đóng góp, ủng hộ từ tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, thương nhân ngành chế biến gỗ và thương mại lâm sản.

- Kết hợp thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật; các Chương trình, dự án hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, làng nghề; Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia; Chương trình xây dựng thương hiệu quốc gia; Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025; các chương trình mục tiêu quốc gia; các chương trình, dự án phát triển hạ tầng, xây dựng khu công nghệ cao, xây dựng khu, cụm công nghiệp; các chương trình phát triển kinh tế xã hội khác,...vv.

- Vốn tín dụng từ tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài.

- Nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

b) Định hướng sử dụng hiệu quả các nguồn vốn thực hiện Đề án

- Vốn ngân sách nhà nước: tập trung hỗ trợ trồng rừng sản xuất, hợp tác liên kết trồng rừng gỗ lớn, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững; xây dựng cơ sở hạ tầng các khu công nghệ cao, khu, cụm công nghiệp chế biến gỗ; nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ ngành công nghiệp chế biến gỗ; xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm gỗ và lâm sản...vv.

- Kêu gọi tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, thương nhân trong nước và ngoài nước đầu tư vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh lĩnh vực chế biến gỗ, thị trường tiêu thụ sản phẩm gỗ và lâm sản theo quy định của pháp luật; huy động các nguồn huy động đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp và vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn đối ứng, tham gia đóng góp của người dân, các thành phần kinh tế. Tiếp tục nghiên cứu mở rộng các nguồn thu cho ngành lâm nghiệp.

8. Xây dựng và tổ chức thực hiện các dự án

a) Dự án thành lập các khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại 3 miền Bắc, Trung, Nam.

b) Dự án xây dựng Trung tâm triển lãm quốc gia ngành gỗ Việt Nam tại 1 trong 3 tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai.

c) Các dự án đầu tư xây dựng các khu, cụm công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản tại một số địa phương có tiềm năng, lợi thế về nguồn nguyên liệu, logistics...vv.

d) Dự án xây dựng nhãn hiệu gỗ Việt, thương hiệu gỗ Việt.

đ) Dự án xây dựng Hệ thống thông tin quản lý ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam.

e) Dự án tăng cường năng lực cho ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam.

VI. HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

1. Về kinh tế

- Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, đem lại hiệu quả cao về kinh tế thông qua gia tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường trong nước.

- Phấn đấu đến năm 2025, giá trị sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản đạt 25 tỷ USD, tăng 51,5% so với năm 2020; đến năm 2030, nâng giá trị sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản đạt trên 31 tỷ USD. Những kết quả đó sẽ góp phần quan trọng vào sự phát triển của đất nước.

- Hàng năm chủ động khai thác sử dụng hiệu quả từ 39 – 50 triệu m³ gỗ rừng trồng, cây trồng phân tán và gỗ cao su, đáp ứng trên 80% nhu cầu nguồn nguyên liệu trong nước của ngành công nghiệp chế biến gỗ.

- Phát triển công nghiệp phụ trợ trong nước, hàng năm cung cấp 0,5-0,7 tỷ USD các linh kiện, chi tiết, sơn keo, chất phủ bề mặt của ngành công nghiệp chế biến gỗ, giảm khối lượng nhập khẩu.

2. Về xã hội

- Việc thực hiện Đề án là động lực nâng cao ý thức bảo vệ và phát triển rừng, phát triển cây xanh trong toàn xã hội, góp phần thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tạo công ăn, việc làm thường xuyên, với thu nhập ổn định cho 600 -700 nghìn công nhân lao động trong các cơ sở chế biến gỗ và lâm sản, công nghiệp phụ trợ, hệ thống logistics. Đồng thời tạo việc làm, tăng thu nhập cho hàng triệu lao động tham gia bảo vệ, phát triển rừng hình thành các vùng nguyên liệu gỗ lớn, góp phần xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới ở khu vực nông thôn, miền núi.

3. Về môi trường

- Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, là động lực thúc đẩy công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, phát triển vùng nguyên liệu gỗ lớn theo phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng, đảm bảo nguồn gốc gỗ hợp pháp, phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng gỗ, sản phẩm gỗ có chứng nhận bảo vệ môi trường.

- Nâng cao chất lượng rừng và tăng tỷ lệ che phủ rừng, góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai.

- Chuyển giao, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến về tiết kiệm nguyên liệu, công nghệ xanh, công nghệ thân thiện môi trường. Cùng với việc di dời các cơ sở chế biến gỗ từ các khu đô thị, khu đông dân cư vào sản xuất tập trung tại các khu, cụm công nghiệp nhằm xử lý triệt để tình trạng ô nhiễm môi trường, đảm bảo phát triển bền vững.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Là cơ quan chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Đề án, phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công thương, Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan khác nghiên cứu, điều chỉnh cơ chế, chính sách về đào tạo nguồn nhân lực, chính sách đầu tư, thuế, đơn giản hóa thủ tục hành chính, phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, logistics và triển khai các chương trình, dự án ưu tiên theo Đề án, đầu tư trọng tâm, trọng điểm nhằm tạo bứt phá phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ, giai đoạn 2021-2030.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương triển khai đầy nhanh tiến độ một số dự án trọng điểm xây dựng, thành lập các khu lâm nghiệp công nghệ cao, cụm công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, trung tâm giống cây lâm nghiệp; đẩy mạnh việc nâng công suất các nhà máy chế biến gắn với các vùng nguyên liệu tập trung để phục vụ nhu cầu tiêu thụ của thị trường nội địa và xuất khẩu.

d) Chủ trì xây dựng, vận hành Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp và các quy định pháp luật liên quan về xác nhận nguồn gốc gỗ hợp pháp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu để phân loại doanh nghiệp ngành chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

đ) Tăng cường thực thi Đề án Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; xây dựng, hoàn thiện, vận hành có hiệu quả hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia để thúc đẩy quản lý rừng bền vững và cấp chứng

chỉ rừng của Việt Nam. Phát triển các mô hình hợp tác, liên kết trồng rừng gỗ lớn, có chứng chỉ quản lý rừng bền vững gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

g) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai có hiệu quả thiết thực cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

h) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai thực hiện Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia để hỗ trợ doanh nghiệp nâng cấp, thay thế công nghệ chế biến, bảo quản gỗ và lâm sản tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao và đảm bảo chất lượng.

e) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các chủ rừng, các hiệp hội, doanh nghiệp ngành chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ về yêu cầu thị trường, các quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp và tiêu chuẩn về sản phẩm đồ gỗ và lâm sản ngoài gỗ của nước nhập khẩu.

2. Bộ Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan nghiên cứu ban hành chính sách mua sắm công theo hướng ưu tiên sử dụng đồ gỗ từ các sản phẩm gỗ rừng trồng có nguồn gốc hợp pháp trong nước, được sản xuất tại Việt Nam;

b) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc kiểm soát nhập khẩu gỗ và sản phẩm đồ gỗ vào Việt Nam đảm bảo gỗ hợp pháp;

c) Ưu tiên bố trí nguồn ngân sách cho các chương trình đào tạo nguồn nhân lực của ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ;

d) Ưu tiên nguồn ngân sách cho các chương trình xúc tiến thương mại, xây dựng và quảng bá thương hiệu ngành gỗ Việt Nam.

đ) Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nghiên cứu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét hỗ trợ từ nguồn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước đối với công tác phát triển vùng nguyên liệu rừng trồng sản xuất gỗ lớn, công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

3. Bộ Công Thương:

a) Nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm phát triển thị trường nội địa và xuất khẩu; quảng bá sản phẩm, nâng cao thương hiệu gỗ Việt trên thị trường quốc tế.

b) Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ Đề án nâng cấp hội chợ VIFA-EXPO thành hội chợ cấp quốc tế gắn với việc tôn vinh và bầu chọn các thương hiệu uy tín của ngành chế biến gỗ hàng năm;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính làm việc với các cơ quan liên quan để thống nhất về cơ chế quản lý gỗ nhập khẩu đảm bảo nguồn gốc hợp pháp đối với gỗ nhập khẩu.

d) Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương trong việc phòng chống gian lận thương mại, xuất xứ hàng hóa, lẩn tránh thuế chống bán phá giá. Xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp vi phạm.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Hướng dẫn các địa phương, doanh nghiệp thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn; bố trí vốn trung hạn hàng năm cho các Bộ, ngành, địa phương để thực hiện có hiệu quả cơ chế chính sách đó;

b) Bố trí nguồn vốn đầu tư xây dựng, thành lập 03 khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các địa phương theo nhiệm vụ Đề án.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, ngành có liên quan đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến vào khâu chọn, tạo giống, trồng rừng, chăm sóc, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và phát triển sản phẩm mới, nâng cao thương hiệu gỗ Việt; Công nhận kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích cho các công nghệ trong chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, ngành liên quan và các hiệp hội rà soát hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực lâm nghiệp, xây dựng hệ thống mã vạch, mã số và triển khai các biện pháp truy xuất nguồn gốc gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Tổ chức tuyên truyền đối với người dân, doanh nghiệp hạn chế khai thác rừng non, thực hiện kinh doanh rừng gỗ lớn để bảo vệ môi trường sinh thái đồng thời tạo được nguồn gỗ có đường kính lớn phục vụ cho sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh doanh rừng trồng;

b) Ưu tiên bố trí ngân sách cho các hoạt động hỗ trợ trồng rừng sản xuất theo Nghị định số /2021/NĐ-CP của Chính phủ về đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản, và các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn.

c) Tổ chức triển khai có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; triển khai các chính sách ưu đãi, hỗ trợ và khuyến khích đầu tư để phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

d) Tập trung triển khai các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp về quỹ đất, mặt bằng đầu tư nhà máy, cơ sở sản xuất chế biến gỗ. Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp liên kết, quy hoạch, hỗ trợ xây dựng hạ tầng nhằm tạo khu vực cung ứng, chế biến gỗ tập trung (bao gồm cả khu công nghiệp dịch vụ hỗ trợ cho chế biến gỗ) trên địa bàn.

đ) Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các hiệp hội chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ tổ chức các hội chợ triển lãm, giới thiệu sản phẩm và xúc tiến thương mại, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp được tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi theo các quy định hiện hành của pháp luật.

e) Ủy Ban nhân dân các tỉnh thuộc khu vực Đông Nam Bộ, Khu vực miền núi phía Bắc phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, lựa chọn địa điểm xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ thành lập 02 khu lâm nghiệp công nghệ cao, nơi có nhiều tiềm năng, lợi thế vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng, logistic... với các hạng mục chính: Khu công nghiệp chế biến gỗ tập trung công nghệ cao; Trung tâm giống cây lâm nghiệp công nghệ cao; Chợ đầu mối về cung cấp nguyên liệu gỗ.

g) Ủy Ban nhân dân các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh tạo điều kiện, hỗ trợ các hiệp hội, doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản xây dựng một Trung tâm triển lãm quốc gia về đồ gỗ mang tầm cỡ khu vực và thế giới.

7. Các hiệp hội, doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản

a) Tăng cường thông tin cho hội viên về thị trường để nâng cao tính chủ động, phòng ngừa rủi ro; tăng cường công tác truyền thông về các quy định pháp luật, hệ thống trách nhiệm giải trình về gỗ hợp pháp của các nước nhập khẩu; xây dựng thương hiệu và hình ảnh tốt đẹp của ngành công nghiệp chế biến gỗ. Phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức hội chợ quốc tế ngành chế biến gỗ Việt Nam trên cơ sở VIFA – EXPO, xây dựng các

tiêu chí và tổ chức Hội chợ gắn với việc tôn vinh và bầu chọn các thương hiệu uy tín hàng năm.

b) Tăng cường liên kết giữa các hội viên; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các hội viên; là cầu nối giữa các cơ quan Nhà nước với các doanh nghiệp; tăng cường đoàn kết, đấu tranh với các thông tin xấu, sai sự thật về hoạt động chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu của Việt Nam.

c) Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan nghiên cứu đầu tư xây dựng các khu, cụm công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, đầu tư vào các khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xây dựng, vận hành Trung tâm triển lãm ngành gỗ quốc gia đạt hiệu quả.

VIII. KẾT LUẬN

Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, hiệu quả giai đoạn 2021-2030 có ý nghĩa hết sức quan trọng, được xây dựng và thực hiện trên địa bàn toàn quốc, phù hợp với các chủ trương, định hướng của Đảng, các chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế-xã hội, gắn với bảo vệ môi trường. Có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, phấn đấu để ngành công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản nước ta được tổ chức sản xuất, quản trị doanh nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả; sản phẩm gỗ và lâm sản của nước ta tiếp tục được xuất khẩu tới trên 140 quốc gia và vùng lãnh thổ, nước ta tiếp tục vươn lên đứng đầu khối ASEAN, đứng thứ 2 Châu Á và đứng thứ 5 thế giới về xuất khẩu sản phẩm gỗ. Việt Nam trở thành trung tâm sản xuất đồ gỗ của thế giới. Đề án được thực hiện sẽ cơ cấu lại ngành công nghiệp chế biến gỗ theo hướng sản xuất quy mô lớn, tập trung, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, tăng năng suất lao động, đi đôi với bảo vệ môi trường, tận dụng, khai dậy các tiềm năng, thế mạnh lợi thế các nguồn lực, làm ra nhiều loại sản phẩm gỗ có mẫu mã bền, đẹp, tinh tế, sử dụng thông minh đáp ứng tiêu dùng của thị trường trong nước và xuất khẩu./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Phụ lục 1
KẾT QUẢ XUẤT KHẨU LÂM SẢN GIAI ĐOẠN 2017-2020

Đơn vị tính: Triệu USD

STT	Sản phẩm	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Tổng	8.032,0	9.382,1	11.313	13.228,1
I	Gỗ và sản phẩm gỗ	7.658,7	8.909,0	10.652	12.372,0
1	Gỗ	1.950,8	2.606,0	2.864	2.836,6
a	Dăm gỗ	1.003,0	1.250,4	1.619	1.464,7
b	Viên nén	174,4	387,3	288	362,6
c	Gỗ tròn	183,3	66,4	0	0,2
d	Gỗ xẻ	160,1	61,6	44	44,2
đ	Ván các loại	514,7	800,4	814	891,0
-	Ván dán	387,1	668,2	688	739,2
e	Gỗ khác	75,5	101,6	100	112,0
2	Sản phẩm gỗ	5.707,9	6.302,9	7.787	9.535,4
a	Đồ nội thất (gồm cả ghế ngồi)	5.190,2	5.738,6	7.144	8.795,4
-	Đồ nội thất phòng bếp	237,7	337,0	447	839,9
b	Đồ gỗ xây dựng	268,5	285,1	333	394,1
c	Sản phẩm gỗ khác	249,2	279,3	302	345,9
II	Lâm sản ngoài gỗ	373,3	473,1	662	856,1
1	Mây, tre	271,7	347,7	483	610,7
2	Qué hồi	101,6	125,4	178	245,4

Phụ lục 2

KẾT QUẢ NHẬP KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ GIAI ĐOẠN 2017-2020

Đơn vị tính: Triệu USD

TT	Sản phẩm	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	Tổng	2.180,8	2.315,6	2.544,0	2.558,5
1	Gỗ	2.089,7	2.212,6	2.395,3	2.390,9
a	Dăm gỗ	0,1	0,0	1,4	0,1
b	Viên nén	0,9	2,3	1,6	0,6
c	Gỗ tròn	677,3	705,1	683,8	679,9
d	Gỗ xé	896,2	918,3	1.001,0	880,3
đ	Ván các loại	502,1	573,6	698,9	817,1
-	Ván dán	164,2	198,5	214,4	227,9
e	Gỗ khác	12,7	13,4	8,6	12,6
2	Sản phẩm gỗ	91,2	102,9	148,7	167,6
a	Đồ nội thất (gồm cả ghế ngồi)	60,5	65,8	89,9	80,8
-	Đồ nội thất phòng bếp	3,4	5,4	5,3	5,9
b	Đồ gỗ xây dựng	13,1	13,7	19,2	20,2
c	Sản phẩm gỗ khác	17,6	23,5	39,5	66,5

Phụ lục 3

DỰ TÍNH TĂNG TRƯỞNG XUẤT KHẨU GỖ VÀ LÂM SẢN NĂM 2021 VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2025, TỪ 15 TỶ USD – 20 TỶ USD

Đơn vị tính: Triệu USD

Sản phẩm	Giá trị năm 2019 (triệu USD)	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		
		Giá trị (triệu USD)	So với năm 2019 (%)	Giá trị (triệu USD)	So với năm 2020 (%)	Giá trị (triệu USD)	So với năm 2021 (%)	Giá trị (triệu USD)	So với năm 2022 (%)	Giá trị (triệu USD)	So với năm 2023 (%)	Giá trị (triệu USD)	So với năm 2024 (%)	So với năm 2019 (%)
Tổng giá trị xuất khẩu	11.312	13.200	16,9	14.838	13,3	16.339	10,1	17.705	8,4	19.016	7,4	20.011	5,2	76,9
1. Gỗ	2.892	3.008	4,0	3.098	3,0	3.160	2,0	3.207	1,5	3.239	1,0	3.255	0,5	12,6
- Dăm gỗ	1.619	1.684		1.734		1.769		1.795		1.813		1.822		
- Viên nén	340	353		364		371		377		380		382		
- Gỗ tròn, xẻ	52	54		56		57		58		58		58		
- Ván các loại	763	793		817		833		846		854		859		
- Gỗ khác	119	123		127		130		132		133		134		
2. Sản phẩm gỗ	7.783	9.262	19,0	10.744	16,0	12.033	12,0	13.237	10,0	14.428	9,0	15.366	6,5	97,4
- Đồ nội thất (gồm cả ghế ngồi)	7.130	8.485		9.842		11.024		12.126		13.217		14.076		
- Đồ gỗ xây dựng	346	411		477		534		588		641		682		
- Sản phẩm gỗ khác	308	366		425		475		523		570		607		
3. Lâm sản ngoài gỗ	664	830	25,0	997	20,0	1.146	15,0	1.261	10,0	1.349	7,0	1.389	3	109,1
- Sản phẩm từ mây, tre	484	604		725		834		918		982		1.011		
- Sản phẩm từ que hòi	181	226		271		312		343		367		378		